

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 1:** 暑假学生不上课, 所以校园里很_____。
A. 安心 B. 安排 C. 安静 D. 安定
- Câu 2:** 他从冰箱里拿出几_____啤酒来请我们喝。
A. 把 B. 瓶 C. 件 D. 双
- Câu 3:** 这儿的人真多, 咱们_____找一家好吗?
A. 别 B. 另 C. 又 D. 还
- Câu 4:** 真要感谢我的家庭, 叫我懂得珍惜生活中的_____。
A. 全体 B. 所有 C. 一切 D. 整个
- Câu 5:** 奶奶_____八十岁了, _____精神还是挺好的。
A. 即使……也…… B. 要是……就……
C. 虽然……但是…… D. 不是……而是……
- Câu 6:** 我_____过越南南方的美顺大桥, 十分雄伟壮观。
A. 旅行 B. 游泳 C. 拜访 D. 参观
- Câu 7:** 我认为, _____什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人交流思想感情的需要。
A. 不管 B. 因为 C. 不但 D. 除了
- Câu 8:** 青少年是国家的_____。
A. 盼望 B. 渴望 C. 愿望 D. 希望
- Câu 9:** 他_____, 汉语说得不错。
A. 已经来三年多中国了 B. 来中国三年已经多了
C. 已经来中国三年多了 D. 已经三年多了来中国
- Câu 10:** 王强_____要得满分, _____想拿到奖学金。
A. 尽管……还…… B. 因为……所以……
C. 不仅……还…… D. 由于……因此……
- Câu 11:** 春天来了, 草儿都长出来了, 田野里一片绿_____的。
A. 通通 B. 红红 C. 白白 D. 油油
- Câu 12:** 我_____辛苦点儿, 也不麻烦他人。
A. 无论 B. 宁可 C. 反而 D. 接着
- Câu 13:** 他是_____。
A. 一个一向对工作认真负责的令人尊敬的好老师
B. 一向令人尊敬对工作认真的一个好负责的老师
C. 一个好的老师一向对工作认真负责令人尊敬的
D. 一个一向令人尊敬的对工作负责认真的好老师
- Câu 14:** 同学们每天上网是_____开阔视野。
A. 因此 B. 为了 C. 虽然 D. 因为

- Câu 15:** 明天你一定要去, _____ 有特殊情况, 否则原计划不能改变。
A. 除非 B. 即使 C. 或者 D. 甚至
- Câu 16:** 犯了错误并不可怕, 关键是我们应该 _____ 吸取教训, 以利于今后的工作。
A. 从而 B. 其中 C. 于是 D. 从中
- Câu 17:** 这个汉字应该这样写, 老师教 _____ 我们。
A. 好 B. 过 C. 的 D. 着
- Câu 18:** 你别生气, _____ 小明问你这些也是关心你, 没别的意思。
A. 人家 B. 大家 C. 另外 D. 别人
- Câu 19:** 酸奶中含有多种营养素, _____ 誉为完全食品。
A. 叫 B. 被 C. 把 D. 替
- Câu 20:** 有 _____ 就要考试了, 父母都非常照顾我, 时不时提醒我注意身体。
A. 二三天 B. 一两天 C. 三两天 D. 两三天
- Câu 21:** 经常听广播、看电视对提高我的听力水平 _____ 了很大的作用。
A. 用 B. 搞 C. 起 D. 做
- Câu 22:** 听说芽庄的海滩美极了, _____ 再远一点儿, 我也要去看看。
A. 不管 B. 既然 C. 尽管 D. 就是
- Câu 23:** 小范前天和昨天都 _____ 来上课, 不知今天来 _____ 来。
A. 没……不…… B. 没……没…… C. 不……不…… D. 不……没……
- Câu 24:** _____ 国庆之际, 越南中央电视台播放了关于武元甲大将军的纪录片。
A. 按 B. 随 C. 在 D. 值
- Câu 25:** 古树后边走出 _____ 来。
A. 哪个人 B. 这个人 C. 一个人 D. 某个人
- Câu 26:** 我今天 _____ 不舒服的, 不能陪你们去爬山了。
A. 太 B. 更 C. 怪 D. 全
- Câu 27:** 改革中会遇到许多困难, 但是 _____ 我们一起努力, _____ 一定能够找到解决问题的方法。
A. 一……就…… B. 无论……也…… C. 只有……才…… D. 只要……就……
- Câu 28:** 你最爱唱的歌曲是《让世界充满爱》 _____ ?
A. 啊 B. 呢 C. 呀 D. 吧
- Câu 29:** 正确的学习方法 _____ 能节省时间和精力, _____ 能提高学习的效果。
A. 与其……不如…… B. 哪怕……也…… C. 一方面……一方面…… D. 一会儿……一会儿……
- Câu 30:** 考试的时候考生应该 _____ 看清题目, _____ 再动笔答题。
A. 不但……而且…… B. 因为……所以…… C. 先……然后…… D. 假如……那么……
- Câu 31:** 你 _____ 一个人担任不了这份工作, 那么请局里的专家来指导好了。
A. 既然 B. 由此 C. 因此 D. 从而
- Câu 32:** 这么多年来, 越南和古巴两国人民之间一直有 _____ 深厚的友谊。
A. 了 B. 得 C. 过 D. 着

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 33 đến câu 42.

前些年, 有一次乘长途汽车旅行, 中途停车休息时, (33) _____ 有人敲我身边的车窗玻璃, 我看见一个披黄色围巾的少女, 手里拿着一堆什么东西。

打开车窗, 听(34) _____ 她说: “先生, 买条项链吧, 五块钱一条。”她举起手上的不加染色的木制项链。“或者把您手头的空罐儿给我好吗?”

我(35)_____手里的空饮料罐儿递给她。我看到她那冻得有些发红的小脸儿。十三四岁的瘦弱(36)_____, 如同风雨中的一棵小草。

邻座有人说, 五个空饮料罐儿在这儿可以换一块钱。我想, 也许她很(37)_____钱。我把十块钱和一罐儿饮料又(38)_____递给她, 她眼中露出感激之情。(39)_____, 她连忙说: “先生, 我不能要您的钱。”说着, 把饮料和钱还(40)_____我。我没有去接, 顺手拿过她手中的两条项链: “我买你的项链吧。”说着, 我把其中的一条项链戴在她的脖子上。少女十分感动地对我说: “谢谢您, 祝您一路平安。”我向她招招手, 心里默默地(41)_____她说: “孩子, 我也(42)_____你一生平安!”

我并不喜欢那条项链, 却一直保留着它, 并惦念着那个披着黄色围巾的小姑娘。

- Câu 33:** A. 然而 B. 偶尔 C. 偶然 D. 突然
Câu 34: A. 好 B. 见 C. 着 D. 了
Câu 35: A. 包 B. 用 C. 从 D. 将
Câu 36: A. 体重 B. 身高 C. 体形 D. 身材
Câu 37: A. 需要 B. 必须 C. 需求 D. 要求
Câu 38: A. 一起 B. 一共 C. 总共 D. 总体
Câu 39: A. 虽然 B. 然而 C. 仍然 D. 而且
Câu 40: A. 付 B. 给 C. 到 D. 送
Câu 41: A. 对于 B. 对 C. 凭 D. 由
Câu 42: A. 祝词 B. 祝福 C. 庆祝 D. 祝贺

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 43:** Phiên âm đúng của từ 相处 là: _____.
A. xiāngchǔ B. xiàngchǔ C. xiàngchù D. xiāngchù
- Câu 44:** Phiên âm đúng của từ 地球 là: dìq_____.
A. ióu B. ióu C. iú D. íu
- Câu 45:** Phiên âm đúng của từ 赏月 là: _____ǎngyuè.
A. sh B. x C. c D. s
- Câu 46:** Phiên âm đúng của từ 尽量 là: _____.
A. jìnliàng B. jīnliáng C. jīnliàng D. jìnliáng
- Câu 47:** Phiên âm đúng của từ 轻松 là: qīngs_____.
A. òng B. ūng C. ōng D. iōng
- Câu 48:** Phiên âm đúng của từ 密切 là: mì_____iè.
A. q B. x C. j D. s
- Câu 49:** Phiên âm đúng của từ 崭新 là: _____ǎnxīn.
A. z B. zh C. c D. ch
- Câu 50:** Phiên âm đúng của từ 飘扬 là: p_____yáng.
A. iào B. iēo C. iāo D. ièo

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 51:** 从村口走来一群人, 为首的正是我要采访的农民企业家赵成。
A. 走在最后的 B. 走在旁边的 C. 走在前面的 D. 走在中间的
- Câu 52:** 电脑和网络的普及使刚发生的事情转眼间传遍世界。
A. 一个时期 B. 短时间内 C. 将来不久 D. 等一会儿
- Câu 53:** 池塘里开满了荷花, 嫩红的花朵让人舍不得摘。
A. 不喜欢 B. 不爱惜 C. 很不喜欢 D. 很爱惜

Câu 54: 屋里不怎么热, 何必要开空调呢?

- A. 什么时候开空调 B. 不必开空调
C. 开空调的原因是什么 D. 一定要开空调

Câu 55: 上岁数的人喜欢说古道今。

- A. 年老的 B. 中年的 C. 年轻的 D. 幼年的

Câu 56: 今天是圣诞节, 街上张灯结彩的, 人来人往好不热闹。

- A. 不太热闹 B. 很冷清 C. 一点儿也不热闹 D. 很热闹

Câu 57: 对于孩子, 家长光注意智力投资还不够, 道德培养也很重要。

- A. 只 B. 好 C. 不 D. 明

Câu 58: 情况并不是这样, 父母和兄弟姐妹时时刻刻都为你着想。

- A. 是如此 B. 是这样 C. 不如 D. 并非如此

Câu 59: 上个星期天我们在西湖水上公园玩个痛快。

- A. 高兴 B. 疼 C. 不舒服 D. 快

Câu 60: 电影要开演了, 快进去吧。

- A. 将要 B. 估计 C. 得到 D. 如果

Câu 61: 你为什么把人放走了? 我不是告诉过你这个人无论如何也得把他留住吗?

- A. 能 B. 会 C. 要 D. 想

Câu 62: 在众多学者的反对声中, 他仍没有轻易放弃自己的观点。

- A. 坚决 B. 随便 C. 主动 D. 方便

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 63: 经过抢救A, 孩子终于醒B了, 大夫和孩子的父母C都松了一口气D。 (过来)

Câu 64: 一位过路的叔叔把我A从地上扶起来, B叫车C把我D送到了医院。 (还)

Câu 65: 我们实在A不清楚B刘祥究竟是C一个D人。 (怎样)

Câu 66: 昨天A中午B李秘书是在公司C吃D饭。 (的)

Câu 67: 从河内坐A飞机去胡志明市用B不C两个小时D就到了。 (了)

Câu 68: 自从上个月到北京后A, 陈经理陪客人去北京饭店品尝B过C烤鸭D。 (五次)

Câu 69: 兰兰A笑得B没有C林静D甜。 (那么)

Câu 70: 到下龙湾游览的游客A都B会C吸引住D。 (被那里美丽的风景)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 71: 失败是成功之母。

- A. 连词 B. 副词 C. 名词 D. 助词

Câu 72: 不论天气怎么样, 邻居的老大爷每天都坚持锻炼身体。

- A. 副词 B. 动词 C. 形容词 D. 名词

Câu 73: 即使遇到再大的困难, 咱们也要继续努力下去。

- A. 动词 B. 名词 C. 形容词 D. 副词

Câu 74: 平凡的工作也可以给我们带来巨大的幸福。

- A. 名词 B. 动词 C. 形容词 D. 介词

Câu 75: 老师跟学生都穿着漂漂亮亮的衣服来参加开学典礼。

- A. 连词 B. 助词 C. 介词 D. 动词

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 76 đến câu 80.

有些人因为上班的地方比较远，或者是为了参加早锻炼，常常起得很早，早餐也吃得很早。其实，起床后应该先喝点儿水，过半小时以后再吃早餐对健康比较有利。

因为，在夜里的睡眠过程中，人体的大部分器官虽然都得到了充分休息，但是消化器官——胃和肠却仍在工作，它们要不停地消化和吸收你晚餐时吃下去的留在胃肠道里的食物，到凌晨才消化完，开始休息。如果早餐吃得太早，就会影响到胃和肠道的休息。所以，正确的做法是早晨起床后，先喝一杯温开水，过半个小时左右再吃早餐。

另外，人们经过一夜的睡眠后，因为排尿和呼吸的原因，人的器官和皮肤都消耗了大量的水分，早晨起床后，体内处于一种生理性缺水的状态。因此，这时候不要一起床就马上吃早饭，如果先喝一杯温开水，既可以补充体内的水分，又有利于把体内的有害物质排出体外。

Câu 76: 作者认为起床后应该先:

- A. 参加锻炼 B. 洗澡 C. 补充水分 D. 吃早餐

Câu 77: 人在睡眠时:

- A. 肠胃还在消化食物 B. 体内器官都休息了
C. 胃和肠得到了充分休息 D. 大脑还在想问题

Câu 78: 如果早餐吃得太早:

- A. 影响早上的工作 B. 大脑还没醒 C. 人会没有胃口 D. 肠胃会很累

Câu 79: 经过排尿和呼吸，早上起床时，人的身体:

- A. 很有精神 B. 处于缺水状态 C. 处于饥饿状态 D. 很累

Câu 80: 早晨起床后，给身体补充水分:

- A. 让胃、肠不停地消化食物 B. 能去掉有害物质
C. 可以促进营养吸收 D. 有利于呼吸

----- HẾT -----